Chi tiết mã HS 0901.21.11

Mã HS	0901.21.11
Mô tả hàng hóa	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó / - Cà phê, đã rang: / - - Chưa khử chất caffeine: / - - - Chưa nghiền: / - - - - Arabica (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 22:31:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/09012111/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1391
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1391
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1391
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ1391
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH, CN)	0% (trừ TH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, PH, TH)	0% (trừ LA, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	22,5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.1	17,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1385
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1386
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1386
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1386
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1386
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1386
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1386
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E1388
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1388
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1388

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1388
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1388
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1388
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E1390
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F1390
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1390
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1390
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1390
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1390
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1392
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1388
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1388
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1388
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1388
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1388
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1388
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1388
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1386
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1386
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1386
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1386
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1386
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1386
VCFTA	2022	2022	6	VC!D1399
VCFTA	2023	2023	3	VC!E1399
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1399

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1399
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1399
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1399
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1396
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1396
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1396
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1396
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1396
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1396
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D1404
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E1404
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F1404
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G1404
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H1404
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I1404
EVFTA	2022	2022	15	EV-NK!D1387
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E1387
EVFTA	2024	2024	5	EV-NK!F1387
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1387
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1387
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1387
UKVFTA	2022	2022	15	UKV!D1389
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E1389
UKVFTA	2024	2024	5	UKV!F1389
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1389
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1389

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1389
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1387
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1387
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1387
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1387
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1387
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1387
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1387
RCEP A	2022	2022	28,5	RCEPT-A!D1390
RCEP A	2023	2023	27	RCEPT-A!E1390
RCEP A	2024	2024	25,5	RCEPT-A!F1390
RCEP A	2025	2025	24	RCEPT-A!G1390
RCEP A	2026	2026	22,5	RCEPT-A!H1390
RCEP A	2027	2027	21	RCEPT-A!I1390
RCEP B	2022	2022	30	B!D1390
RCEP B	2023	2023	30	B!E1390
RCEP B	2024	2024	30	B!F1390
RCEP B	2025	2025	30	B!G1390
RCEP B	2026	2026	30	B!H1390
RCEP B	2027	2027	30	B!I1390
RCEP C	2022	2022	*	C!D1390
RCEP C	2023	2023	*	C!E1390
RCEP C	2024	2024	*	C!F1390
RCEP C	2025	2025	*	C!G1390
RCEP C	2026	2026	*	C!H1390
RCEP C	2027	2027	*	C!I1390

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	30	D!D1390
RCEP D	2023	2023	30	D!E1390
RCEP D	2024	2024	30	D!F1390
RCEP D	2025	2025	30	D!G1390
RCEP D	2026	2026	30	D!H1390
RCEP D	2027	2027	30	D!I1390
RCEP E	2022	2022	30	E!D1392
RCEP E	2023	2023	30	E!E1392
RCEP E	2024	2024	30	E!F1392
RCEP E	2025	2025	30	E!G1392
RCEP E	2026	2026	30	E!H1392
RCEP E	2027	2027	30	E!I1392
RCEP F	2022	2022	30	F!D1390
RCEP F	2023	2023	30	F!E1390
RCEP F	2024	2024	30	F!F1390
RCEP F	2025	2025	30	F!G1390
RCEP F	2026	2026	30	F!H1390
RCEP F	2027	2027	30	F!I1390
VIFTA	2024	2024	25.7	VI!F1328
VIFTA	2025	2025	21.4	VI!G1328
VIFTA	2026	2026	17.1	VI!H1328
VIFTA	2027	2027	12.9	VI!I1328

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục B) 30%, RCEP (Phụ lục D) 30%, RCEP (Phụ lục E) 30%, RCEP (Phụ lục F) 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0901.21 có 4 dòng thuế; dòng 0901.21.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Arabica (SEN).	0901.21.12 Robusta (SEN); 0901.21.19 Loại khác; 0901.21.20 Đã xay	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 0901.21.11 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 0901.21.11	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0901.21.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 0901.21.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1391), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.